

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 134/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16-8-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Trường hợp không tham gia.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 290/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Võ Nam H**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang**. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị **Trần Thị Đ**, sinh năm 1986; Địa chỉ HKTT: **ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. Chỗ ở hiện nay: **Số C, tổ I, ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 19/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh **Võ Nam H** trình bày:

Vào năm 2005, anh và chị **Trần Thị Đ** tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh và chị **Trần Thị Đ** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện**

G, tỉnh Tiền Giang vào ngày 26/10/2005. Trong quá trình chung sống anh và chị Đ không có con chung. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Anh H xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2007 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng hơn nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên anh và chị Đ đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin ly hôn cùng chị Trần Thị Đ

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị Đ: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho chị Đ nhưng chị Đ vẫn vắng mặt tại Tòa, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị Đ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh H yêu cầu ly hôn với chị Đ. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn, bị đơn chị Trần Thị Đ có nơi cư trú tại ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh H và chị Đ nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa, riêng anh H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Đ chung sống với nhau vào năm 2005 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang vào ngày 26/10/2005, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của anh H, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian đầu sau khi cưới nhau, anh H và chị Đ chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2007 giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, anh H và chị Đ không còn

quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh **H** đoàn tụ gia đình, nhưng anh **H** vẫn kiên quyết ly hôn với chị **Đ**. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **Đ** nhưng chị **Đ** vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ chị **Đ** cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh **H**.

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa anh **H** và chị **Đ** đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh **H** yêu cầu được ly hôn với chị **Đ** là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho anh **H** được ly hôn với chị **Đ**.

[5] Về việc nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh **H** xác nhận không có con chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh **H** xác nhận anh chị không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn anh **H** yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh **H** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh **Võ Nam Hồ ly h** với chị Trần Thị Diệp
2. Về nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung: Anh **H** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh **H** phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001114 ngày 24-65-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, anh **H** không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

4. Quyền kháng cáo: Anh **H** và chị **Đ** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

